

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (6 điểm)

Mã đề: 153

Câu 1. Tính khoảng cách từ điểm M (-2; 2) đến đường thẳng $\Delta : 5x - 12y - 10 = 0$

- A. $\frac{14}{169}$ B. $\frac{44}{13}$ C. $\frac{44}{169}$ D. $\frac{24}{13}$

Câu 2. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{1}{3-x} + x^2 - 5x + 6 \geq \frac{1}{3-x}$ là:

- A. $S = (-\infty; 2) \cup (3; +\infty)$. B. $S = [-2; 3]$. C. $S = (-\infty; 2] \cup [3; +\infty)$. D. $S = (-\infty; 2] \cup (3; +\infty)$.

Câu 3. Phương trình nào là phương trình tham số của đường thẳng $x-y+2=0$ là:

- A. $\begin{cases} x=3+t \\ y=1+t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x=2 \\ y=t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x=t \\ y=3-t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x=t \\ y=2+t \end{cases}$

Câu 4. Cosin góc giữa hai đường thẳng sau: $d_1 : x + 2y - \sqrt{2} = 0$ và $d_2 : x - y = 0$ là:

- A. $\frac{\sqrt{2}}{3}$ B. $\sqrt{2}$ C. $\frac{\sqrt{3}}{3}$ D. $\frac{\sqrt{10}}{10}$

Câu 5. Xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng sau $d_1 : 11x - 12y + 1 = 0$ và $d_2 : 12x + 11y + 9 = 0$

- A. Cắt nhau nhưng không vuông góc. B. Vuông góc nhau
C. Song song nhau D. Trùng nhau

Câu 6. Với giá trị nào của m thì hệ bất ph. trình sau có nghiệm: $\begin{cases} 3(x-6) < -3 \\ \frac{5x+m}{2} > 7 \end{cases}$

- A. $m \leq -11$ B. $m < -11$ C. $m > -11$ D. $m \geq -11$

Câu 7. Tam thức nào sau đây nhận giá trị âm với $x < 2$?

- A. $-x^2 + 5x - 6$ B. $x^2 - 5x + 6$ C. $x^2 - 2x + 3$ D. $16 - x^2$

Câu 8. Tập nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} 3x - 5 + \sqrt{x} < 2x + \sqrt{x} \\ 2x^2 - 5x + 3 > 0 \end{cases}$ là:

- A. $S = \left(1; \frac{3}{2}\right)$. B. $S = (0; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. C. $S = [0; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. D. $S = (-\infty; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$.

Câu 9. Biểu thức $f(x) = (5 - x)(x + 3)(4 - x)$ dương khi x thuộc:

- A. $(2; 4) \cup (5; +\infty)$ B. $[5; +\infty)$ C. $(-3; 4) \cup (5; +\infty)$ D. $(-\infty; -3) \cup (4; 5)$

Câu 10. Tìm tọa độ điểm M' đối xứng với điểm M (1; 4) qua đ. thẳng d: $x - 2y + 2 = 0$

- A. M'(2; 2) B. M'(3; 0) C. M'(0; 3) D. M'(4; 4)

Câu 11. Bất phương trình $|2x - 1| > x^2$ có tập nghiệm là:

- A. $S = (-1 - \sqrt{2}; -1 + \sqrt{2})$ B. $S = [-1 - \sqrt{2}; -1 + \sqrt{2}]$
C. $S = (-\infty; -1 - \sqrt{2}) \cup (-1 + \sqrt{2}; +\infty)$ D. $S = (-\infty; -1 - \sqrt{2}) \cup [-1 + \sqrt{2}; +\infty)$

Câu 12. Bất phương trình $x^2 - 2mx + 4 \geq 0$ nghiệm đúng với mọi x khi:

- A. $-2 < m < 2$ B. $m < -2$ hoặc $m > 2$ C. $m \leq -2$ hoặc $m \geq 2$ D. $-2 \leq m \leq 2$

Câu 13. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $f(x) = 4x + \frac{1}{x}$ với $x > 0$ là:

- A. 4 B. 2 C. $2\sqrt{2}$ D. $\frac{1}{\sqrt{2}}$

Câu 14. Gọi x, y là điểm thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình
$$\begin{cases} x - 2y + 1 \leq 0 \\ 2x - 3y + 2 \geq 0 \\ x \leq 1 \end{cases}$$
. Giá trị lớn nhất của $F(x; y) = 2x - 3y$ là:

A. 2. B. -1 C. 1. D. -2.

Câu 15. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{x-1}{x-5} < 1$ là:

A. $S = \emptyset$ B. $S = (3; +\infty)$ C. $S = (-\infty; 5)$ D. $S = \mathbb{R}$

II. PHẦN TỰ LUẬN (4 ĐIỂM):

Câu 1: (2 điểm) Cho bất phương trình $2x^2 + (m-1)x + 1 - m > 0$

a, Giải bất phương trình (1) với $m = 2$.

b, Tìm m để bất phương trình (1) nghiệm đúng với mọi giá trị của x .

Câu 2: (2 điểm)

a) Tìm hình chiếu của điểm $M(2; 1)$ lên đường thẳng $d: 2x + y - 3 = 0$ và điểm M' đối xứng với M qua đường thẳng d .

b) Viết phương trình tổng quát (PTTQ), phương trình tham số (PTTS), phương trình chính tắc (PTCT) của đường thẳng đi qua điểm $M(2; 1)$ và song song với đường thẳng $d: 2x + y - 3 = 0$.

--- HẾT ---

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (6 điểm)

Mã đề: 187

Câu 1. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $f(x) = 4x + \frac{1}{x}$ với $x > 0$ là:

- A. 4 B. 2 C. $2\sqrt{2}$ D. $\frac{1}{\sqrt{2}}$

Câu 2. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{x-1}{x-5} < 1$ là:

- A. $S = \mathbb{R}$ B. $S = (3; +\infty)$ C. $S = (-\infty; 5)$ D. $S = \emptyset$

Câu 3. Biểu thức $f(x) = (5 - x)(x + 3)(4 - x)$ dương khi x thuộc:

- A. $(-3; 4) \cup (5; +\infty)$ B. $(-\infty; -3) \cup (4; 5)$ C. $(2; 4) \cup (5; +\infty)$ D. $[5; +\infty)$

Câu 4. Gọi x, y là điểm thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x - 2y + 1 \leq 0 \\ 2x - 3y + 2 \geq 0 \\ x \leq 1 \end{cases}$. Giá trị lớn nhất của

$F(x; y) = 2x - 3y$ là:

- A. -2. B. -1 C. 2. D. 1.

Câu 5. Tam thức nào sau đây nhận giá trị âm với $x < 2$?

- A. $x^2 - 5x + 6$ B. $x^2 - 2x + 3$ C. $16 - x^2$ D. $-x^2 + 5x - 6$

Câu 6. Cosin góc giữa hai đường thẳng sau: $d_1: x + 2y - \sqrt{2} = 0$ và $d_2: x - y = 0$ là:

- A. $\frac{\sqrt{2}}{3}$ B. $\frac{\sqrt{10}}{10}$ C. $\frac{\sqrt{3}}{3}$ D. $\sqrt{2}$

Câu 7. Tập nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} 3x - 5 + \sqrt{x} < 2x + \sqrt{x} \\ 2x^2 - 5x + 3 > 0 \end{cases}$ là:

- A. $S = (0; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. B. $S = [0; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. C. $S = \left(1; \frac{3}{2}\right)$. D. $S = (-\infty; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$.

Câu 8. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{1}{3-x} + x^2 - 5x + 6 \geq \frac{1}{3-x}$ là:

- A. $S = (-\infty; 2] \cup [3; +\infty)$. B. $S = (-\infty; 2] \cup (3; +\infty)$. C. $S = (-\infty; 2) \cup (3; +\infty)$. D. $S = [-2; 3]$.

Câu 9. Tính khoảng cách từ điểm M (-2; 2) đến đường thẳng $\Delta: 5x - 12y - 10 = 0$

- A. $\frac{14}{169}$ B. $\frac{44}{169}$ C. $\frac{44}{13}$ D. $\frac{24}{13}$

Câu 10. Phương trình nào là phương trình tham số của đường thẳng $x - y + 2 = 0$ là:

- A. $\begin{cases} x = 2 \\ y = t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = t \\ y = 3 - t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = t \\ y = 2 + t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 3 + t \\ y = 1 + t \end{cases}$

Câu 11. Với giá trị nào của m thì hệ bất ph.trình sau có nghiệm: $\begin{cases} 3(x-6) < -3 \\ \frac{5x+m}{2} > 7 \end{cases}$

- A. $m \leq -11$ B. $m \geq -11$ C. $m < -11$ D. $m > -11$

Câu 12. Xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng sau $d_1: 11x - 12y + 1 = 0$ và $d_2: 12x + 11y + 9 = 0$

- A. Vuông góc nhau B. Song song nhau
C. Cắt nhau nhưng không vuông góc. D. Trùng nhau

Câu 13. Bất phương trình $|2x-1| > x^2$ có tập nghiệm là:

A. $S = [-1-\sqrt{2}; -1+\sqrt{2}]$

B. $S = (-\infty; -1-\sqrt{2}] \cup [-1+\sqrt{2}; +\infty)$

C. $S = (-\infty; -1-\sqrt{2}) \cup (-1+\sqrt{2}; +\infty)$

D. $S = (-1-\sqrt{2}; -1+\sqrt{2})$

Câu 14. Bất phương trình $x^2 - 2mx + 4 \geq 0$ nghiệm đúng với mọi x khi:

A. $m < -2$ hoặc $m > 2$

B. $m \leq -2$ hoặc $m \geq 2$

C. $-2 \leq m \leq 2$

D. $-2 < m < 2$

Câu 15. Tìm tọa độ điểm M' đối xứng với điểm M (1; 4) qua đ.thẳng d: $x - 2y + 2 = 0$

A. M'(4; 4)

B. M'(2; 2)

C. M'(0; 3)

D. M' (3; 0)

II. PHẦN TỰ LUẬN (4 ĐIỂM):

Câu 1: (2 điểm) Cho bất phương trình $2x^2 + (m-1)x + 1 - m > 0$

a, Giải bất phương trình (1) với $m = 2$.

b, Tìm m để bất phương trình (1) nghiệm đúng với mọi giá trị của x.

Câu 2: (2 điểm)

a) Tìm hình chiếu của điểm M(2; 1) lên đường thẳng d: $2x + y - 3 = 0$ và điểm M' đối xứng với M qua đường thẳng d.

b) Viết phương trình tổng quát (PTTQ), phương trình tham số (PTTS), phương trình chính tắc (PTCT) của đường thẳng đi qua điểm M(2; 1) và song song với đường thẳng d: $2x + y - 3 = 0$.

--- HẾT ---

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (6 điểm)

Mã đề: 221

Câu 1. Tập nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} 3x-5+\sqrt{x} < 2x+\sqrt{x} \\ 2x^2-5x+3 > 0 \end{cases}$ là:

- A. $S = (-\infty; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. B. $S = (0; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. C. $S = [0; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. D. $S = \left(1; \frac{3}{2}\right)$.

Câu 2. Cosin góc giữa hai đường thẳng sau: $d_1: x+2y-\sqrt{2}=0$ và $d_2: x-y=0$ là:

- A. $\frac{\sqrt{10}}{10}$ B. $\frac{\sqrt{3}}{3}$ C. $\sqrt{2}$ D. $\frac{\sqrt{2}}{3}$

Câu 3. Tính khoảng cách từ điểm M (-2; 2) đến đường thẳng $\Delta: 5x - 12y - 10 = 0$

- A. $\frac{14}{169}$ B. $\frac{24}{13}$ C. $\frac{44}{169}$ D. $\frac{44}{13}$

Câu 4. Bất phương trình $|2x-1| > x^2$ có tập nghiệm là:

- A. $S = (-\infty; -1-\sqrt{2}) \cup (-1+\sqrt{2}; +\infty)$ B. $S = (-\infty; -1-\sqrt{2}] \cup [-1+\sqrt{2}; +\infty)$
C. $S = [-1-\sqrt{2}; -1+\sqrt{2}]$ D. $S = (-1-\sqrt{2}; -1+\sqrt{2})$

Câu 5. Phương trình nào là phương trình tham số của đường thẳng $x-y+2=0$ là:

- A. $\begin{cases} x=2 \\ y=t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x=t \\ y=2+t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x=3+t \\ y=1+t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x=t \\ y=3-t \end{cases}$

Câu 6. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $f(x) = 4x + \frac{1}{x}$ với $x > 0$ là:

- A. 2 B. 4 C. $2\sqrt{2}$ D. $\frac{1}{\sqrt{2}}$

Câu 7. Tam thức nào sau đây nhận giá trị âm với $x < 2$?

- A. $x^2 - 2x + 3$ B. $16 - x^2$ C. $-x^2 + 5x - 6$ D. $x^2 - 5x + 6$

Câu 8. Gọi x, y là điểm thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x-2y+1 \leq 0 \\ 2x-3y+2 \geq 0 \\ x \leq 1 \end{cases}$. Giá trị lớn nhất của

$F(x; y) = 2x - 3y$ là:

- A. 1. B. 2. C. -1 D. -2.

Câu 9. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{x-1}{x-5} < 1$ là:

- A. $S = \emptyset$ B. $S = \mathbb{R}$ C. $S = (3; +\infty)$ D. $S = (-\infty; 5)$

Câu 10. Với giá trị nào của m thì hệ bất ph.trình sau có nghiệm: $\begin{cases} 3(x-6) < -3 \\ \frac{5x+m}{2} > 7 \end{cases}$

- A. $m < -11$ B. $m > -11$ C. $m \geq -11$ D. $m \leq -11$

Câu 11. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{1}{3-x} + x^2 - 5x + 6 \geq \frac{1}{3-x}$ là:

- A. $S = (-\infty; 2] \cup (3; +\infty)$. B. $S = (-\infty; 2) \cup (3; +\infty)$. C. $S = [-2; 3]$. D. $S = (-\infty; 2] \cup [3; +\infty)$.

Câu 12. Xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng sau $d_1: 11x - 12y + 1 = 0$ và $d_2: 12x + 11y + 9 = 0$

- A. Cắt nhau nhưng không vuông góc. B. Trùng nhau
C. Song song nhau D. Vuông góc nhau

Câu 13. Biểu thức $f(x) = (5 - x)(x + 3)(4 - x)$ dương khi x thuộc:

- A. $[5; +\infty)$ B. $(-3; 4) \cup (5; +\infty)$ C. $(2; 4) \cup (5; +\infty)$ D. $(-\infty; -3) \cup (4; 5)$

Câu 14. Bất phương trình $x^2 - 2mx + 4 \geq 0$ nghiệm đúng với mọi x khi:

- A. $m < -2$ hoặc $m > 2$ B. $-2 < m < 2$ C. $-2 \leq m \leq 2$ D. $m \leq -2$ hoặc $m \geq 2$

Câu 15. Tìm tọa độ điểm M' đối xứng với điểm $M(1; 4)$ qua đ.thẳng $d: x - 2y + 2 = 0$

- A. $M'(3; 0)$ B. $M'(2; 2)$ C. $M'(4; 4)$ D. $M'(0; 3)$

II. PHẦN TỰ LUẬN (4 ĐIỂM):

Câu 1: (2 điểm) Cho bất phương trình $2x^2 + (m - 1)x + 1 - m > (1)$

a, Giải bất phương trình (1) với $m = 2$.

b, Tìm m để bất phương trình (1) nghiệm đúng với mọi giá trị của x .

Câu 2: (2 điểm)

a) Tìm hình chiếu của điểm $M(2; 1)$ lên đường thẳng $d: 2x + y - 3 = 0$ và điểm M' đối xứng với M qua đường thẳng d .

b) Viết phương trình tổng quát (PTTQ), phương trình tham số (PTTS), phương trình chính tắc (PTCT) của đường thẳng đi qua điểm $M(2; 1)$ và song song với đường thẳng $d: 2x + y - 3 = 0$.

--- HẾT ---

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (6 điểm)

Mã đề: 255

Câu 1. Tìm tọa độ điểm M' đối xứng với điểm $M(1; 4)$ qua đường thẳng $d: x - 2y + 2 = 0$

- A. $M'(0; 3)$ B. $M'(2; 2)$ C. $M'(4; 4)$ D. $M'(3; 0)$

Câu 2. Phương trình nào là phương trình tham số của đường thẳng $x - y + 2 = 0$ là:

- A. $\begin{cases} x = t \\ y = 3 - t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x = t \\ y = 2 + t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x = 2 \\ y = t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x = 3 + t \\ y = 1 + t \end{cases}$

Câu 3. Tam thức nào sau đây nhận giá trị âm với $x < 2$?

- A. $-x^2 + 5x - 6$ B. $x^2 - 2x + 3$ C. $x^2 - 5x + 6$ D. $16 - x^2$

Câu 4. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{x-1}{x-5} < 1$ là:

- A. $S = \emptyset$ B. $S = (3; +\infty)$ C. $S = (-\infty; 5)$ D. $S = \mathbb{R}$

Câu 5. Tập nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} 3x - 5 + \sqrt{x} < 2x + \sqrt{x} \\ 2x^2 - 5x + 3 > 0 \end{cases}$ là:

- A. $S = (-\infty; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. B. $S = \left(1; \frac{3}{2}\right)$. C. $S = (0; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$. D. $S = [0; 1) \cup \left(\frac{3}{2}; 5\right)$.

Câu 6. Gọi x, y là điểm thuộc miền nghiệm của hệ bất phương trình $\begin{cases} x - 2y + 1 \leq 0 \\ 2x - 3y + 2 \geq 0 \\ x \leq 1 \end{cases}$. Giá trị lớn nhất của $F(x; y) = 2x - 3y$ là:

- A. 2. B. 1. C. -1 D. -2.

Câu 7. Tính khoảng cách từ điểm $M(-2; 2)$ đến đường thẳng $\Delta: 5x - 12y - 10 = 0$

- A. $\frac{14}{169}$ B. $\frac{24}{13}$ C. $\frac{44}{169}$ D. $\frac{44}{13}$

Câu 8. Tập nghiệm của bất phương trình $\frac{1}{3-x} + x^2 - 5x + 6 \geq \frac{1}{3-x}$ là:

- A. $S = (-\infty; 2] \cup (3; +\infty)$. B. $S = (-\infty; 2] \cup [3; +\infty)$.
C. $S = [-2; 3]$. D. $S = (-\infty; 2) \cup (3; +\infty)$.

Câu 9. Biểu thức $f(x) = (5 - x)(x + 3)(4 - x)$ dương khi x thuộc:

- A. $(-3; 4) \cup (5; +\infty)$ B. $(2; 4) \cup (5; +\infty)$ C. $[5; +\infty)$ D. $(-\infty; -3) \cup (4; 5)$

Câu 10. Giá trị nhỏ nhất của hàm số $f(x) = 4x + \frac{1}{x}$ với $x > 0$ là:

- A. $\frac{1}{\sqrt{2}}$ B. $2\sqrt{2}$ C. 4 D. 2

Câu 11. Cosin góc giữa hai đường thẳng sau: $d_1: x + 2y - \sqrt{2} = 0$ và $d_2: x - y = 0$ là:

- A. $\frac{\sqrt{2}}{3}$ B. $\sqrt{2}$ C. $\frac{\sqrt{10}}{10}$ D. $\frac{\sqrt{3}}{3}$

Câu 12. Bất phương trình $|2x - 1| > x^2$ có tập nghiệm là:

- A. $S = (-\infty; -1 - \sqrt{2}) \cup (-1 + \sqrt{2}; +\infty)$ B. $S = (-1 - \sqrt{2}; -1 + \sqrt{2})$

C. $S = (-\infty; -1 - \sqrt{2}] \cup [-1 + \sqrt{2}; +\infty)$

D. $S = [-1 - \sqrt{2}; -1 + \sqrt{2}]$

Câu 13. Bất phương trình $x^2 - 2mx + 4 \geq 0$ nghiệm đúng với mọi x khi:

A. $-2 < m < 2$

B. $m < -2$ hoặc $m > 2$

C. $m \leq -2$ hoặc $m \geq 2$

D. $-2 \leq m \leq 2$

Câu 14. Xác định vị trí tương đối của hai đường thẳng sau $d_1: 11x - 12y + 1 = 0$ và $d_2: 12x + 11y + 9 = 0$

A. Song song nhau

B. Vuông góc nhau

C. Trùng nhau

D. Cắt nhau nhưng không vuông góc.

Câu 15. Với giá trị nào của m thì hệ bất ph.trình sau có nghiệm:
$$\begin{cases} 3(x-6) < -3 \\ \frac{5x+m}{2} > 7 \end{cases}$$

A. $m \leq -11$

B. $m > -11$

C. $m \geq -11$

D. $m < -11$

II. PHẦN TỰ LUẬN (4 ĐIỂM):

Câu 1: (2 điểm) Cho bất phương trình $2x^2 + (m-1)x + 1 - m > 0$

a, Giải bất phương trình (1) với $m = 2$.

b, Tìm m để bất phương trình (1) nghiệm đúng với mọi giá trị của x.

Câu 2: (2 điểm)

a) Tìm hình chiếu của điểm $M(2; 1)$ lên đường thẳng d: $2x + y - 3 = 0$ và điểm M' đối xứng với M qua đường thẳng d.

b) Viết phương trình tổng quát (PTTQ), phương trình tham số (PTTS), phương trình chính tắc (PTCT) của đường thẳng đi qua điểm $M(2; 1)$ và song song với đường thẳng d: $2x + y - 3 = 0$.

--- HẾT ---

01. (A) (B) (C) (D)
02. (A) (B) (C) (D)
03. (A) (B) (C) (D)
04. (A) (B) (C) (D)

05. (A) (B) (C) (D)
06. (A) (B) (C) (D)
07. (A) (B) (C) (D)
08. (A) (B) (C) (D)

09. (A) (B) (C) (D)
10. (A) (B) (C) (D)
11. (A) (B) (C) (D)
12. (A) (B) (C) (D)

13. (A) (B) (C) (D)
14. (A) (B) (C) (D)
15. (A) (B) (C) (D)

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (6 điểm)**Đáp án mã đề: 153**

01. ① ③ ① ①

05. ① ③ ① ①

09. ① ① ③ ①

13. ④ ① ① ①

02. ① ① ① ④

06. ① ① ③ ①

10. ① ③ ① ①

14. ① ③ ① ①

03. ① ① ① ④

07. ④ ① ① ①

11. ④ ① ① ①

15. ① ① ③ ①

04. ① ① ① ④

08. ① ① ③ ①

12. ① ① ① ④

Đáp án mã đề: 187

01. ④ ① ① ①

05. ① ① ① ④

09. ① ① ③ ①

13. ① ① ① ④

02. ① ① ③ ①

06. ① ③ ① ①

10. ① ① ③ ①

14. ① ① ③ ①

03. ④ ① ① ①

07. ① ③ ① ①

11. ① ① ① ④

15. ① ① ① ④

04. ① ③ ① ①

08. ① ③ ① ①

12. ④ ① ① ①

Đáp án mã đề: 221

01. ① ① ③ ①

05. ① ③ ① ①

09. ① ① ① ④

13. ① ③ ① ①

02. ④ ① ① ①

06. ① ③ ① ①

10. ① ③ ① ①

14. ① ① ③ ①

03. ① ① ① ④

07. ① ① ③ ①

11. ④ ① ① ①

15. ④ ① ① ①

04. ① ① ① ④

08. ① ① ③ ①

12. ① ① ① ④

Đáp án mã đề: 255

01. ① ① ① ④

05. ① ① ① ④

09. ④ ① ① ①

13. ① ① ① ④

02. ① ③ ① ①

06. ① ① ③ ①

10. ① ① ③ ①

14. ① ③ ① ①

03. ④ ① ① ①

07. ① ① ① ④

11. ① ① ③ ①

15. ① ③ ① ①

04. ① ① ③ ①

08. ④ ① ① ①

12. ① ③ ① ①

